

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/DSST

Ngày: 19/10/2020.

*“V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU - TỈNH GIA LAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngà;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Kiên và bà Tô Thị Lành;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pl tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh.

Ngày 19 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pl, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2020, về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2020/QĐST-DS ngày 07/9/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2020/QĐST-DS ngày 29/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đỗ Thị Minh T (tên gọi khác Đỗ Thị Minh Tr), sinh năm 1972 – Địa chỉ: Thôn 7, xã A, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: anh Võ Minh H, sinh năm 1990 – Địa chỉ: Thôn 7, xã A, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị: Võ Thị Phương D, sinh năm: 2001 – Địa chỉ: Thôn 7, xã A, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Ông: Võ Thành M, sinh năm 1933 và bà Biện Thị Xuân Đ, sinh năm 1935. Cùng trú tại: Thôn 3 (Thôn 5 cũ), xã A, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Bà Đ (có mặt), ông M (vắng mặt).

NỘI D VU ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị Minh T trình bày:

Tôi và ông Võ Thanh L có quan hệ là vợ chồng, cả hai có đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/1989 tại Ủy ban nhân xã A, tỉnh Gia Lai - Kon Tum (Nay là thành phố Pl, tỉnh Gia Lai), trong thời kỳ hôn nhân cả hai có tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất số 138, tờ bản đồ số 5, diện tích 583m² (gồm: 50m² đất ở, 533 m² đất vườn) tại thôn 7, xã A, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai; tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4C, diện tích xây dựng 36m². Đất và căn nhà đã được Ủy ban nhân dân thành phố Pl cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 662546 ngày 23/11/2007 đứng tên Võ Thanh L. Sau thời gian sử dụng vợ chồng tôi có con

nói xây dựng thêm diện tích nhà ở và công trình phụ là 110m², phần này chưa được chỉnh lý trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất và tài sản trên đất là tài sản chung của hai vợ chồng cùng tạo dựng. Ngày 21/01/2018 ông Võ Thanh L bị bệnh chết, khi ông L chết không để lại di chúc để định đoạt di sản thừa kế của phần ông L cho người được hưởng cụ thể.

Tại thời điểm ông L chết (ngày 21/01/2018) thì hàng thừa kế thứ nhất gồm có 5 người đó là tôi Đỗ Thị Minh T, với hai con chung là Võ Minh H, Võ Thị Phương D và cha mẹ đẻ của ông L là ông Võ Thành M và bà Biện Thị Xuân Đ. Ngày 26/9/2018 ông M và bà Đ là bố mẹ đẻ của ông L đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế. Vì vậy hàng thừa kế còn lại chỉ có ba người Đỗ Thị Minh T, Võ Minh H và Võ Thị Phương D.

Đến nay Võ Minh H muốn chiếm giữ toàn bộ tài sản (trong đó có ½ tài sản thuộc về phần tài sản chung mà tôi được hưởng theo Luật hôn nhân gia đình và phần tài sản mà tôi với Võ Thị Phương D được hưởng theo hàng thừa kế); H khóa cửa đuổi tôi và cháu D ra ngoài và cũng đã nhiều lần tôi nói với H về việc mẹ con tự thỏa thuận nhưng Võ Minh H không đồng ý, tôi cũng đã nhờ Ủy ban nhân dân xã A can thiệp nhưng H vẫn cố tình vắng mặt không tham gia hòa giải. Vì vậy nay tôi đã có đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật, phân chia ½ tài sản mà tôi được hưởng theo Luật hôn nhân gia đình và phần di sản thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa bà T có nguyện vọng về ½ phần tài sản được hưởng theo Luật hôn nhân gia đình là phần đất có căn nhà đã xây dựng để cùng con gái là Võ Thị Phương D cùng ở và cũng là nơi để thờ cúng ông Võ Thanh L. Còn H đã có gia đình riêng, H chỉ chiếm giữ tài sản chứ không có ý thức trông coi, bảo quản hay thờ cúng ông Võ Thanh L; tại buổi xem xét thẩm định và định giá tài sản cả Hội đồng thẩm định, định giá đã đến trực tiếp và thấy rõ cảnh nhà cửa H đã khóa chiếm giữ, rồi bỏ hoang chứ không có ý thức như người con có H với cha mẹ, vì vậy tôi thấy việc H đề nghị được chia phần diện tích đất có căn nhà để thờ cúng cha là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà Đỗ Thị Minh T tự nguyện chịu toàn bộ.

- Về án phí: Đề nghị giải quyết theo qui định pháp luật.

*** Bị đơn anh Võ Minh H trình bày:**

Như phần trình bày của bà Đỗ Thị Minh T đã khai về di sản và hàng thừa kế là đúng, việc bà T và chị D tự ý bỏ đi ra ngoài sống nên tôi phải khóa cửa, cổng lại chứ tôi không chiếm giữ. Đề nghị Tòa án giải quyết di sản thừa kế theo qui định pháp luật, tuy nhiên bản thân tôi chưa có nhà để ở, vì vậy tôi đề nghị Tòa án xem xét cho tôi được hưởng phần có căn nhà trên đất để tôi có chỗ thờ cúng cha của tôi là ông Võ Thanh L. Tôi cũng đề nghị về hàng thừa kế có ông bà Biện Thị Xuân Đ và ông Võ Thành M (là ông bà nội của tôi) cùng được hưởng phần di sản.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định theo pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Phương D trình bày:**

Như lời khai của bà Đỗ Thị Minh T trình bày về di sản và hàng thừa kế là đúng; bản thân tôi đang đi học chưa có gia đình riêng, chưa việc làm ổn định. Toàn bộ tài sản trên anh H không sử dụng để ở, anh H chỉ chiếm giữ không cho tôi và

mẹ tôi là bà T vào nhà. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được nhận hiện vật theo qui định pháp luật.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Biện Thị Xuân Đ trình bày:**

Vào ngày 26/9/2018 tại ủy ban nhân xã A, tôi có ký vào văn bản từ chối nhận di sản thừa kế thì tôi không nhớ, nhưng nếu tại thời điểm đó tôi có ký vào văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, thì tại lúc đó tôi nghĩ bà T không đi thêm bước nữa, bà T ở vậy cùng với các con và thờ cúng ông Võ Thanh L (là con trai của tôi đã chết), nhưng nay bà Đỗ Thị Minh T đã có người đàn ông khác, vì vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi và ông M được hưởng di sản do con trai tôi là Võ Thanh L chết để lại, để tôi và ông M cho lại cháu Võ Minh H. Ngoài ra tôi không trình bày gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pl, tỉnh Gia Lai:

- Về thủ tố tụng: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp và thực hiện đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

- Về nội D: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là Giấy chứng nhận kết hôn, Tài sản trong thời kỳ hôn nhân và di sản thừa kế theo pháp luật, hàng thừa kế và văn bản từ chối nhận di sản của ông Võ Thành M và bà Biện Thị Xuân Đ (là bố, mẹ đẻ của ông Võ Thanh L đã chết không để lại di chúc). Căn cứ các Điều 609, 613, 620 Bộ luật dân sự; Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai và Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho bà Đỗ Thị Minh T được hưởng sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung. Còn $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại là di sản thừa kế, được chia ra làm ba phần theo hàng thừa kế thứ nhất là bà Đỗ Thị Minh T, anh Võ Minh H và chị Võ Thị Phương D. Đối với ông M và bà Đ đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế trước thời điểm phân chia di sản và tại thời điểm giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế văn bản này vẫn đang có hiệu lực, vì vậy không có căn cứ để chấp nhận việc thay đổi yêu cầu nhận di sản thừa kế của bà Biện Thị Xuân Đ. Buộc ông Võ Minh H phải giao lại tài sản đang chiếm giữ cho bà Đỗ Thị Minh T và chị Võ Thị Phương D theo qui định pháp luật. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, quyền khởi kiện, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết:

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành M không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

Đơn khởi kiện của nguyên đơn làm đúng theo qui định về hình thức và nội D tranh chấp, bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và di sản thừa kế theo pháp luật ở tại thành phố Pl, nên thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân thành phố Pl thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” là đúng theo qui định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nội D khởi kiện:

Khi tham gia giải quyết vụ án, nguyên đơn xuất trình cho Tòa án gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 662546 thửa đất số 138, tờ bản đồ số: 5; tại địa chỉ thôn 7, xã A, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai với diện tích 291,5m²(Bút lục số 08,09,10); Giấy chứng minh nhân dân mang tên Đỗ Thị Minh T (Bút lục số 23), Võ Thành M, Biện Thị Xuân Đ, Võ Thị Phương D, Võ Minh H (bút lục số 16); Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Đỗ Thị Minh T và Võ Thanh L (Bút lục số 17); Sổ hộ khẩu gia đình (Bút lục số 19,20,21,22); Bản khai lý lịch (Bút lục số 14,15); Biên bản hòa giải (Bút lục số 11,12,13); 02 (hai) Giấy khai sinh (Bút lục số 03,04); Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế (Bút lục số 24); Trích lục khai tử (Bút lục số 07).

Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông L có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 138, tờ bản đồ số 5, diện tích 583m²; địa chỉ thửa đất: thôn 7, xã A, thành phố Pl theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 662546 do Ủy ban nhân dân thành phố Pl cấp ngày 23/11/2007 mang tên ông Võ Thanh L; tài sản trên đất là: 01(một) căn nhà 01(một) tầng có diện tích 1,46m²; bà T và ông L có hai người con chung là anh Võ Minh H, sinh năm 1990 và chị Võ Thị Phương D, sinh năm 2001.

Như vậy khối tài sản chung của bà Đỗ Thị Minh T và ông Võ Thanh L là nhà và đất trên được chia đôi, bà T được ½ tài sản, ông L ½ tài sản. Ngày 21/01/2018 ông Võ Thanh L chết không để lại di chúc, di sản của ông L được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất, gồm 5 người: bà Đỗ Thị Minh T, anh Võ Minh H, chị Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh M và bà Biện Thị Xuân Đ. Ngày 26/9/2018 ông M và bà Đ là bố, mẹ đẻ của ông L đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, hàng thừa kế còn lại chỉ có ba người, bà Đỗ Thị Minh T, anh Võ Minh H và chị Võ Thị Phương D.

Tại phiên tòa anh Võ Minh H đề nghị về hàng thừa kế phải có bà Biện Thị Xuân Đ và ông Võ Thành M được hưởng di sản, đồng thời anh H cũng đề nghị được hưởng phần diện tích đất có căn nhà để có chỗ thờ cúng cha là ông Võ Thanh L; đối với lời khai của bà Biện Thị Xuân Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được hưởng di sản thừa kế, phần được hưởng bà Đ sẽ cho anh Võ Minh H sử dụng, còn về việc bà Đ khai không nhớ có ký vào văn bản từ chối nhận di sản thừa kế vào ngày 26/9/2018 tại ủy ban nhân xã A hay không là không có cơ sở, vì việc từ chối nhận di sản của bà Đ và ông M được lập thành văn bản, có xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã A nơi bà Đ và ông M cư trú; thời điểm bà Đ và ông M ký vào văn bản từ chối nhận di sản được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản. Tại thời điểm bà Đ, ông M ký vào văn bản giao văn bản từ chối nhận di sản thừa kế họ hoàn toàn minh M, ký xong cả hai đã giao văn bản này cho bà Đỗ Thị Minh T là người đang quản lý di sản tại thời điểm đó, những người thừa kế là anh H, chị D đều biết rõ; cho đến nay văn bản từ chối nhận di sản thừa kế vào ngày 26/9/2018 của bà Đ và ông M vẫn có hiệu lực và qui trình thực hiện văn bản này đúng với qui định pháp luật, được qui định tại Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy việc yêu cầu của anh Võ Minh H và bà Biện Thị Xuân Đ là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với ông Võ Thành M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng, nhưng ông M vắng mặt không có lý do và cũng không có bản khai trình bày tại hồ sơ.

Như vậy, người thừa kế theo pháp luật là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản còn lại ba người, bà Đỗ Thị Minh T, sinh năm 1972 (vợ ông L), anh Võ Minh H, sinh năm 1990, chị Võ Thị Phương D, sinh năm 2001 (là con đẻ của ông L, bà T).

[3] Ngày 23/7/2020 Tòa án tiến hành thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định thực tế, định giá tài sản và xác định khối tài sản chung được chia theo Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 và di sản được chia (tài sản do ông Võ Thanh L để lại), gồm:

1. Về đất: Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 5, diện tích 583m²; địa chỉ thửa đất: thôn 7, xã A, TP Pleiku theo GCNQSD đất số AL 662546 do UBND TP Pleiku cấp ngày 23/11/2007 mang tên ông Võ Thanh L.

* **Tổng diện tích đất:** Khi đo đạc thực tế có tổng diện tích: 692m² (theo GCNQSD đất là 583m²). Có tứ cận:

- Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 23,24m (theo GCNQSD đất là 22m)
- Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 20,37m (theo GCNQSD đất là 22m)
- Phía Đông giáp đất ông Sơn có chiều dài 34,95m (theo GCNQSD đất là 28m).
- Phía Tây giáp ruộng lúa có chiều dài 27,27m (theo GCNQSD đất là 25m).

Tổng diện tích thửa đất được chia ra làm hai phần (Ký hiệu: Phần thứ I và Phần thứ II):

+ **Phần thứ I là ½ diện tích thửa đất.** Diện tích 346m² (theo GCNQSD đất là 299.75m²), có tứ cận:

- Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 11,1m (theo GCNQSD đất là 11m)
- Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 8,8m (theo GCNQSD đất là 11m)
- Phía Đông giáp đất ông Sơn có chiều dài 34,95m (theo GCNQSD đất là 28m).
- Phía Tây liên kề (giáp) phần thứ II, có chiều dài 27,27m (theo GCNQSD đất là 26.5m).

Trên thửa đất này có 50m² đất thổ cư, vì vậy có giá 21.000.000đ/m ngang mặt đường.

Thành tiền: 21.000.000đồng x 11m (Đo thực tế 11,1m) = 231.000.000đồng (Hai trăm ba mươi một triệu đồng).

+ **Phần thứ II là ½ diện tích thửa đất.** Diện tích 346m² (theo GCNQSD đất là 283.25m²) Có tứ cận:

- Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 12,14m (theo GCNQSD đất 11 m)
- Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 11,57m (theo GCNQSD đất 11m)
- Phía Đông giáp đất phần I có chiều dài 32,88m (theo GCNQSD đất là 26.5 m).
- Phía Tây giáp đất ruộng có chiều dài 27,27m (theo GCNQSD đất là 25m).

(Về ½ diện tích thửa đất này được đo đạc và tách ra làm ba phần (Có ký hiệu là: Phần II.A; Phần II.B và Phần II.C)). Trên thửa đất này toàn bộ là đất nông nghiệp có giá 20.000.000đồng/m ngang mặt đường.

Phần II.A: Diện tích 115,3m². (theo GCNQSD đất là 96m²) Có tứ cận:

- Phía Đông giáp đất phần I có chiều dài 32,88m (theo GCNQSD đất là 26.5m).
- Phía Tây giáp phần đất phần II.B có chiều dài 31,34m (theo GCNQSD đất là 26.0m).
- Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 3,36m (theo GCNQSD đất là 3.66m)
- Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 4,01m (theo GCNQSD đất là 3.66m).

Thành tiền: 20.000.000đ x 3.66m = 73.200.000đ (Bảy mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng).

Phần II.B: Diện tích 115,3m². (theo GCNQSD đất là 94.5m²) Có tứ cận:

- Phía Đông giáp đất phần I.A có chiều dài 31,34m (theo GCNQSD đất là 26.0m).
- Phía Tây giáp phần đất phần II.C có chiều dài 29,4m (theo GCNQSD đất là 25.5m).

- Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 4,08m (theo GCNQSD đất là 3.67m)
- Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 3,83m (theo GCNQSD đất là 3.67m).
Thành tiền: $20.000.000đ \times 3.67m = 73.400.000đ$ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

Phần II.C: Diện tích $115,3m^2$ (theo GCNQSD đất là $92.75m^2$) Có tứ cận:

- Phía Đông giáp đất phần I.B có chiều dài 29,4m (theo GCNQSD đất là 25.5m).
-Phía Tây giáp ruộng lúa có chiều dài 27,27m (theo GCNQSD đất là 25.0m).
- Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 4,13m (theo GCNQSD đất là 3.67m)
- Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 4,3m (theo GCNQSD đất là 3.67m).
Thành tiền: $20.000.000đ \times 3.67m = 73.400.000đ$ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

Tổng giá trị đất là: Phần I + Phần II (II.A, II.B, II.C) = 451.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi một triệu đồng).

2. Về tài sản trên đất (Tất cả được xây dựng và hình thành từ năm 1993, theo lời trình bày của Nguyên đơn và mốc xây dựng được ghi trên mặt trước của căn nhà với chữ số: 1993), cụ thể gồm:

2.1.01(Một) căn nhà 01(Một) tầng có diện tích $146m^2$. Móng xây đá, tường trát vữa sơn nước, không có sê nô mặt trước, trần tôn, nền gạch Ceramic 40 x 40.

Có giá: 2.486.000đ/ m^2 . Giá trị sử dụng còn lại: 40%.

Thành tiền: $146m^2 \times 2.486.000đ/m^2 \times 40\% = 145.182.400đ$. (1)

2.2. Mái che khung sắt lợp tôn diện tích $66m^2$

Có giá: 433,700đ/ m^2 . Giá trị sử dụng còn lại: 50%.

Thành tiền: $66m^2 \times 433,700đ/m^2 \times 50\% = 14.312.100đ$. (2)

2.3. Cổng hàng rào song sắt diện tích $7,26m^2$.

Có giá: 631.000đ/ m^2 . Giá trị sử dụng còn lại: 40%.

Thành tiền: $7,26m^2 \times 631.000đ/m^2 \times 40\% = 1.832.420đ$. (3)

-Tường rào xây gạch, phía trên lưới B40 được xây vào năm 1993 để bao quanh toàn bộ diện tích thửa đất, các đương sự đề nghị không tính giá trị còn lại.

- Giếng Đ đường kính 1,2m sâu 12m. Giếng bỏ lâu không sử dụng, nên không có giá trị còn lại.

Tổng giá trị tài sản trên đất là: (2.1)+(2.2)+(2.3) = 161.326.920đồng (Một trăm sáu mươi một triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm hai mươi đồng).

[3] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Đỗ Thị Minh T và ông Võ Thanh L có đăng ký kết hôn vào năm 1989 theo qui định Luật hôn nhân gia đình, nên là hôn nhân hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông L đã tạo dựng ra khối tài sản chung là: Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 5, diện tích $583m^2$; tài sản trên đất là một căn nhà một tầng có diện tích $146m^2$. Căn cứ khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; bà Đỗ Thị

Minh T được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng. Xét yêu cầu của bà T muốn được $\frac{1}{2}$ thửa đất có tài sản trên đất là một căn nhà, vì vậy việc chia cho bà T $\frac{1}{2}$ thửa đất đã có căn nhà một tầng có diện tích $146m^2$ là hoàn toàn hợp lý, cần chấp nhận.

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 651; khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự: $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại thuộc di sản thừa kế, di sản được chia làm ba phần theo hàng thừa kế, cụ

thê: bà Đỗ Thị Minh T, anh Võ Minh H và chị Võ Thị Phương D mỗi người được hưởng một phần.

Căn cứ Điều 616 và Điều 617 Bộ luật dân sự. Anh Võ Minh H hiện là người đang chiếm giữ toàn bộ khối tài sản trên phải có nghĩa vụ giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.

[4]. Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nguyên đơn bà Đỗ Thị Minh T tự nguyện chịu toàn bộ (bà T đã nộp đủ).

[5]. Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; và các Điều 91,93, 94, 95, 96, 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (*Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*).

- Áp dụng khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai; các Điều 609, 612, 613, 616, 617, 620, 623, 649, 651 và khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự 2015;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Minh T (tên gọi khác Đỗ Thị Minh Trâm).

1.1. Chia cho bà Đỗ Thị Minh T được quyền sử dụng và định đoạt phần tài sản, cụ thể như sau:

*** Về diện tích thửa đất gồm có:**

- ½ diện tích thửa đất được xác định là tài sản chung bà T được hưởng theo Luật hôn nhân và gia đình (ký hiệu: Phần thứ I). Diện tích 346m² (theo GCNQSD đất là 299.75m²), có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 11,1m (theo GCNQSD đất là 11m);

Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 8,8m (theo GCNQSD đất là 11m);

Phía Đông giáp đất ông Sơn có chiều dài 34,95m (theo GCNQSD đất là 28m);

Phía Tây liền kề giáp đất (ký hiệu: Phần thứ II), có chiều dài 27,27m (theo GCNQSD đất là 26.5m);

Có giá trị là: 231.000.000đồng (*Hai trăm ba mươi một triệu đồng*).

- Một phần diện tích thửa đất là di sản do ông Võ Thanh L để lại (ký hiệu: Phần II.A). Diện tích 115,3m², (theo GCNQSD đất là 96m²) Có tứ cận:

Phía Đông giáp đất (ký hiệu: Phần I) có chiều dài 32,88m (theo GCNQSD đất là 26.5m).

Phía Tây giáp đất (ký hiệu: Phần II.B) có chiều dài 31,34m (theo GCNQSD đất là 26.0m).

Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 3,36m (theo GCNQSD đất là 3.66m)

Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 4,01m (theo GCNQSD đất là 3.66m).

Có giá trị 73.200.000đ (*Bảy mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng*).

*** Về tài sản trên đất, gồm có:**

1/ 01(Một) căn nhà 01(Một) tầng có diện tích 146m². Móng xây đá, tường trát vữa sơn nước, không có sê nô mặt trước, trần tôn, nền gạch Ceramic 40 x 40.

Có giá: 2.486.000đ/m². Giá trị sử dụng còn lại: 40%.

Thành tiền: 146m² x 2.486.000đ/m² x 40% = 145.182.400đồng (1)

2/ Mái che khung sắt lợp tôn diện tích 66m²

Có giá: 433,700đ/m². Giá trị sử dụng còn lại: 50%.

Thành tiền: 66m² x 433,700đ /m² x 50% = 14.312.100đ. (2)

3/ Cổng hàng rào song sắt diện tích 7,26m².

Có giá: 631.000đ/m². Giá trị sử dụng còn lại: 40%.

Thành tiền: 7,26m² x 631.000đ /m² x 40% = 1.832.420đ. (3)

Tường rào xây gạch, phía trên lưới B40 theo diện tích thửa đất được chia theo diện tích từng (Phần I) và (Phần II.A), tổng cộng: 51,12m.

Tổng giá trị tài sản trên đất (1)+(2)+(3) = 161.326.920 đồng (*Một trăm sáu mươi một triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm hai mươi đồng*). Trong đó có ½ tài sản trên đất được xác định là tài sản bà T được hưởng theo Luật hôn nhân và gia đình có giá trị: 80.663.460đồng. ½ tài sản trên đất còn lại thuộc di sản, có giá trị: 80.663.460đồng (do ông Võ Thanh L để lại), di sản được chia làm ba phần, bà T được hưởng một phần là: 26.887.820đồng, hai phần còn lại bà T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Võ Minh H và chị Võ Thị Phương D, cụ thể:

Buộc bà Đỗ Thị Minh T phải thanh toán lại cho anh Võ Minh H, số tiền: 26.887.820đ (*Hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm hai mươi đồng*).

Buộc bà Đỗ Thị Thanh T phải thanh toán lại cho chị Võ Thị Phương D, số tiền 26.887.820đ (*Hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm hai mươi đồng*).

Bà T được hưởng ½ trong khối tài sản chung và một phần trong khối di sản thừa kế được chia, có tổng giá trị là: 411.751.280 đồng (*bốn trăm mười một triệu, bảy trăm năm mươi một ngàn, hai trăm tám mươi đồng*).

1.2. Chia cho anh Võ Minh H được quyền sử dụng và định đoạt phần tài sản, cụ thể như sau:

- Diện tích 115,3m² là một phần diện tích thửa đất thuộc về di sản do ông Võ Thanh L để lại (ký hiệu: Phần II.C), (theo GCNQSD đất là 92.75m²); Có tứ cận:

Phía Đông giáp đất (Phần I.B) có chiều dài 29,4m (theo GCNQSD đất là 25.5m).

Phía Tây giáp ruộng lúa có chiều dài 27,27m (theo GCNQSD đất là 25.0m).

Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 4,13m (theo GCNQSD đất là 3.67m)

Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 4,3m (theo GCNQSD đất là 3.67m).

Tường rào xây gạch, phía trên lưới B40 theo diện tích phần thửa đất được chia (Phần II.C), tổng cộng: 35,70m.

Thành tiền: 20.000.000đ x 3.67m = 73.400.000đ (*Bảy mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng*).

Anh H được hưởng một phần trong khối di sản thừa kế được chia, có giá trị đất và tài sản trên đất là: 100.287.820đồng (*Một trăm triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm hai mươi đồng*).

1.3. Chia cho chị Võ Thị Phương D được quyền sử dụng và định đoạt phần tài sản, cụ thể như sau:

- Diện tích 115,3m² là một phần diện tích thửa đất thuộc về di sản do ông Võ Thanh L để lại (ký hiệu: Phần II.B), (theo GCNQSD đất là 94.5m²) Có tứ cận:

Phía Đông giáp đất (Phần I.A) có chiều dài 31,34m (theo GCNQSD đất là 26.0m).

Phía Tây giáp đất (Phần II.C) có chiều dài 29,4m (theo GCNQSD đất là 25.5m).

Phía Nam giáp đất ông Chuyện có chiều dài 4,08m (theo GCNQSD đất là 3.67m)

Phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 3,83m (theo GCNQSD đất là 3.67m).

Tường rào xây gạch, phía trên lưới B40 theo diện tích phần thửa đất được chia (Phần II.B), tổng cộng: 7,91m.

Thành tiền: 20.000.000đ x 3.67m = 73.400.000đ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

Chị D được hưởng một phần trong khối di sản thừa kế được chia, có giá trị đất và tài sản trên đất là: 100.287.820đồng (*Một trăm triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm hai mươi đồng*).

2. Anh Võ Minh H là người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản và tài sản chung của bà Đỗ Thị Minh T phải có nghĩa vụ:

- Bảo quản di sản, không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;

- Thông báo về tình trạng di sản cho những người thừa kế;

- Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

- Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Đỗ Thị Minh T phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trong khối tài sản chung và trong khối di sản thừa kế được chia là 20.470.000đồng, nhưng được trừ đi số tiền 2.500.000đồng nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tạm ứng, lệ phí Tòa án số 0005007 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Pl, tỉnh Gia Lai. Số còn lại buộc nguyên đơn phải nộp thêm là 17.970.000đồng (*Mười bảy triệu, chín trăm bảy mươi ngàn đồng*).

- Buộc bị đơn anh Võ Minh H phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế được chia là: 5.014.391 đồng (*Năm triệu không trăm mười bốn ngàn ba trăm chín mốt đồng*).

- Buộc chị Võ Thị Phương D phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế được chia là: 5.014.391 đồng (*Năm triệu không trăm mười bốn ngàn ba trăm chín mốt đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Bà Đỗ Thị Minh T, anh Võ Minh H và chị Võ Thị Phương D có nghĩa vụ, trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để được chỉnh lý về diện tích

đất đo thực tế so với diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được tuyên theo quyết định của bản án này.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án các nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Đối với ông Võ

Thành M vắng mặt phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp Quyết định, bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

(Kèm theo bản án là sơ đồ đo ngày 23/7/2020; Trích đo hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp giữa bà Đỗ Thị Minh T với ông Võ Minh H, tại thôn 7, xã A, thành phố Pl, tỉnh Gia Lai).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND TP.Pleiku;
- Chi cục THADS TP.Pleiku;
- Ủy ban nhân dân xã A;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngà

